TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 78-PX Khai thác lộ thiên - Hà Ráng

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**98**	**42.636,0**	**49.908.000**	**4.319.595**	**30**	**8.050.616**				**62.278.211**	**2.791.200**	**523.600**	**349.300**	**622.800**	**275.000**	**411.004**	**1.000.000**	**5.972.904**	**56.305.307**	
1	HL-03682	Cao Văn Hóa	9.010.000	20	11.220,0	13.133.684	1.234.170	6	2.079.231				16.447.085	720.900	135.200	90.200	164.500	55.000		200.000	1.365.800	15.081.285	
2	HL-00199	Vũ Minh Hùng	8.471.000	20	8.888,0	10.403.938	822.780	6	1.954.846				13.181.564	677.700	127.100	84.800	131.800	55.000	233.684	200.000	1.510.084	11.671.480	
3	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	5.990.000	20	8.888,0	10.403.938	822.780	6	1.382.308				12.609.026	479.300	89.900	60.000	126.100	55.000	177.320	200.000	1.187.620	11.421.406	
4	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	6.261.000	20	8.888,0	10.403.938	822.780	6	1.444.846				12.671.564	500.900	94.000	62.700	126.700	55.000		200.000	1.039.300	11.632.264	
5	HL-01322	Tô Duy Sỹ	5.154.000	18	4.752,0	5.562.502	617.085	6	1.189.385				7.368.972	412.400	77.400	51.600	73.700	55.000		200.000	870.100	6.498.872	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**278**	**57.995,0**	**58.563.000**		**78**	**15.195.347**	**293.000**	**293.000**	**180.235**	**74.524.582**	**4.848.900**	**909.400**	**606.500**	**745.100**	**660.000**	**1.021.805**	**2.400.000**	**11.191.705**	**63.332.877**	
6	HL-00228	Vũ Kim Quang	5.445.000	18	4.883,0	4.930.824		6	1.256.538	293.000			6.480.362	435.700	81.700	54.500	64.800	55.000	300.279	200.000	1.191.979	5.288.383	
7	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	5.186.000	20	4.037,0	4.076.538		6	1.196.769				5.273.307	414.900	77.800	51.900	52.700	55.000		200.000	852.300	4.421.007	
8	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	5.186.000	8	1.586,0	1.601.533		1	199.462				1.800.995				18.000				18.000	1.782.995	
9	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	5.445.000	20	4.110,0	4.150.253		6	1.256.538				5.406.791	435.700	81.700	54.500	54.100	55.000		200.000	881.000	4.525.791	
10	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	5.186.000	8	1.633,0	1.648.994		1	199.462				1.848.456				18.500				18.500	1.829.956	
11	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	4.825.000	19	3.724,0	3.760.473		6	1.113.462			37.110	4.911.045	386.100	72.400	48.300	49.100	55.000		200.000	810.900	4.100.145	
12	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	5.772.000	8	1.646,0	1.662.121		1	222.000				1.884.121				18.800				18.800	1.865.321	
13	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	5.186.000	19	3.958,0	3.996.764		6	1.196.769				5.193.533	414.900	77.800	51.900	51.900	55.000		200.000	851.500	4.342.033	
14	HL-01561	Bùi Quang Dũng	5.186.000	19	3.788,0	3.825.099		6	1.196.769				5.021.868	414.900	77.800	51.900	50.200	55.000		200.000	849.800	4.172.068	
15	HL-01971	Vũ Thị Hường	5.186.000	19	3.724,0	3.760.473		6	1.196.769			37.110	4.994.352	414.900	77.800	51.900	49.900	55.000		200.000	849.500	4.144.852	
16	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	4.825.000	19	3.724,0	3.760.473		6	1.113.462			37.110	4.911.045	386.100	72.400	48.300	49.100	55.000		200.000	810.900	4.100.145	
17	HL-02356	Phạm Văn Đức	5.445.000	8	1.646,0	1.662.121		1	209.423				1.871.544				18.700				18.700	1.852.844	
18	HL-02598	Trương Thị Hiếu	4.939.000	8	1.586,0	1.601.533		1	189.962				1.791.495				17.900				17.900	1.773.595	
19	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	4.377.000	19	3.748,0	3.784.708		6	1.010.077			37.349	4.832.134	350.200	65.700	43.800	48.300	55.000		200.000	763.000	4.069.134	
20	HL-04931	Vũ Xuân Vương	5.834.000	20	4.050,0	4.089.665		6	1.346.308				5.435.973	466.800	87.600	58.400	54.400	55.000		200.000	922.200	4.513.773	
21	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	4.168.000	18	4.500,0	4.544.073		6	961.846			31.556	5.537.475	333.500	62.600	41.700	55.400	55.000	324.143	200.000	1.072.343	4.465.132	
22	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	4.939.000	20	3.980,0	4.018.980		6	1.139.769		293.000		5.451.749	395.200	74.100	49.400	54.500	55.000	397.383	200.000	1.225.583	4.226.166	
23	HL-06261	Lê Anh Tuấn	4.939.000	8	1.672,0	1.688.375		1	189.962				1.878.337				18.800				18.800	1.859.537	
3	**57**	**Tổ máy xúc**		**90**	**29.294,0**	**44.648.000**	**5.204.402**	**30**	**6.554.768**	**293.000**	**293.000**		**56.993.170**	**2.272.600**	**426.200**	**284.300**	**570.000**	**275.000**	**275.536**	**1.000.000**	**5.103.636**	**51.889.534**	
24	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	5.493.000	18	5.436,0	8.285.196	965.765	6	1.267.615		293.000		10.811.576	439.500	82.400	55.000	108.100	55.000		200.000	940.000	9.871.576	
25	HL-00611	Bùi Anh Tài	6.218.000	20	7.097,0	10.816.784	1.260.860	6	1.434.923	293.000			13.805.567	497.500	93.300	62.200	138.100	55.000		200.000	1.046.100	12.759.467	
26	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	5.493.000	19	6.493,0	9.896.206	1.153.553	6	1.267.615				12.317.374	439.500	82.400	55.000	123.200	55.000	275.536	200.000	1.230.636	11.086.738	
27	HL-00642	Nguyễn Hữu An	6.218.000	17	5.134,0	7.824.907	912.112	6	1.434.923				10.171.942	497.500	93.300	62.200	101.700	55.000		200.000	1.009.700	9.162.242	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT			
28	HL-00979	Trần Đình Tú	4.982.000	16	5.134,0	7.824.907	912.112	6	1.149.692				9.886.711	398.600	74.800	49.900	98.900	55.000		200.000	877.200	9.009.511	
4	**58**	**Tổ máy gạt**		**58**	**15.860,0**	**27.321.000**	**2.817.703**	**18**	**3.947.307**		**293.000**		**34.379.010**	**1.368.500**	**256.700**	**171.200**	**343.800**	**165.000**		**600.000**	**2.905.200**	**31.473.810**	
29	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	6.496.000	19	5.200,0	8.957.705	923.837	6	1.499.077		293.000		11.673.619	519.700	97.500	65.000	116.700	55.000		200.000	1.053.900	10.619.719	
30	HL-00938	Trương Mậu Dũng	5.333.000	20	5.460,0	9.405.590	970.029	6	1.230.692				11.606.311	426.700	80.000	53.400	116.100	55.000		200.000	931.200	10.675.111	
31	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	5.276.000	19	5.200,0	8.957.705	923.837	6	1.217.538				11.099.080	422.100	79.200	52.800	111.000	55.000		200.000	920.100	10.178.980	
Tổng cộng				**524**	**145.785,0**	**180.440.000**	**12.341.700**	**156**	**33.748.038**	**586.000**	**879.000**	**180.235**	**228.174.973**	**11.281.200**	**2.115.900**	**1.411.300**	**2.281.700**	**1.375.000**	**1.708.345**	**5.000.000**	**25.173.445**	**203.001.528**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng